

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Thành phố Hồ Chí Minh**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 47

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2012

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2012
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Trịnh Thanh Cần	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



*Johan Nyvene*

---

Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

Số tham chiếu: 60790272/15503688

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

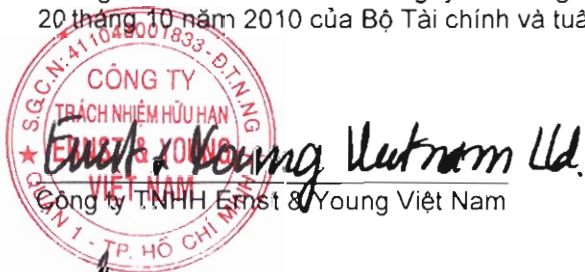
Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

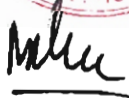
Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

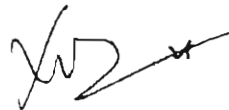
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.





Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0048/KTV



Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.769.640.721.366</b>	<b>2.356.188.301.551</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.534.700.259.642</b>	<b>673.986.246.531</b>
111	1. Tiền		1.534.700.259.642	673.986.246.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6.1</b>	<b>99.126.005.341</b>	<b>96.376.022.545</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		150.276.250.727	149.036.992.866
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(51.150.245.386)	(52.660.970.321)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.131.981.366.199</b>	<b>1.580.920.549.820</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.408.517.105	2.113.187.100
132	2. Trả trước cho người bán		2.070.143.679	1.842.733.528
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	1.042.688.360.903	646.507.726.523
138	5. Các khoản phải thu khác	7	104.294.179.407	948.936.737.564
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(18.479.834.895)	(18.479.834.895)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.833.090.184</b>	<b>4.905.482.655</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.565.297.327	4.519.574.259
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		267.792.857	385.908.396



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>264.392.626.372</b>	<b>272.019.581.286</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.579.454.798</b>	<b>15.792.823.557</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.855.812.255	12.208.871.467
222	- Nguyên giá		36.940.777.558	35.345.260.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.084.965.303)	(23.136.389.443)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.678.267.543	3.583.952.090
228	- Nguyên giá		19.778.553.883	19.223.427.883
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.100.286.340)	(15.639.475.793)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		45.375.000	-
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>123.484.427.755</b>	<b>123.484.427.755</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		123.484.427.755	123.484.427.755
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	123.484.427.755	123.484.427.755
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>129.328.743.819</b>	<b>132.742.329.974</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	116.220.327.845	122.701.592.237
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	12	9.332.583.310	7.041.030.873
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	3.775.832.664	2.999.706.864
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.034.033.347.738</b>	<b>2.628.207.882.837</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>903.171.933.417</b>	<b>599.240.181.832</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>741.384.408.417</b>	<b>387.444.406.832</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		10.994.500	135.723.861
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.893.582.589	11.479.966.802
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	15	32.647.735.627	22.829.411.059
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	659.937.234.220	216.946.754.347
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.511.805.455	3.458.781.310
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.254.656.561	25.417.863.603
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	7.128.399.465	107.175.905.850
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>161.787.525.000</b>	<b>211.795.775.000</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	160.000.000.000	210.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.787.525.000	1.795.775.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>2.130.861.414.321</b>	<b>2.028.967.701.005</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.130.861.414.321</b>	<b>2.028.967.701.005</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.008.486.370.000	998.486.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	560.834.915.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(4.796.042.314)	(4.648.924.200)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		91.771.047.055	91.771.047.055
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		470.603.749.586	378.562.918.156
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.034.033.347.738</b>	<b>2.628.207.882.837</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	1.784.603.447	117.631.056
006	6. Chứng khoán lưu ký	8.161.919.740.000	7.694.602.910.000
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	7.367.705.880.000	6.684.728.410.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	218.521.610.000	1.040.191.390.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	7.035.503.490.000	5.449.168.350.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	113.680.780.000	195.368.670.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	76.716.340.000	115.876.460.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	142.020.000	1.582.900.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	72.722.070.000	113.249.960.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.852.250.000	1.043.600.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	346.353.100.000	766.803.100.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	346.353.100.000	766.803.100.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	233.052.930.000	106.243.080.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	4.434.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	232.205.830.000	95.072.380.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	847.100.000	6.736.700.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	122.718.750.000	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	122.718.750.000	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	15.372.740.000	20.951.860.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	100.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	15.372.640.000	20.892.280.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	59.580.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
<b>050</b>	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>169.842.410.000</b>	<b>193.758.100.000</b>
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	163.220.100.000	184.987.280.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	2.934.570.000	73.932.410.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	158.616.410.000	109.660.770.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.669.120.000	1.394.100.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	5.874.310.000	8.686.820.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	354.000.000	354.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	5.520.310.000	8.332.820.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	91.000.000	34.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	91.000.000	34.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	657.000.000	50.000.000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	657.000.000	50.000.000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012



Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>		<b>332.574.143.344</b>	<b>201.787.906.989</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		89.404.773.892	43.773.910.605
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		20.638.611.599	8.489.574.599
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		11.274.324.055	2.490.957.888
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.646.092.549	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	20	209.610.341.249	147.033.463.897
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>332.574.143.344</b>	<b>201.787.906.989</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>21</b>	<b>(85.943.412.475)</b>	<b>(53.909.384.098)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí hoạt động kinh doanh</i>		<i>(90.169.926.925)</i>	<i>(80.941.502.321)</i>
	<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán</i>		<i>4.226.514.450</i>	<i>27.032.118.223</i>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>246.630.730.869</b>	<b>147.878.522.891</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>22</b>	<b>(42.362.250.656)</b>	<b>(38.190.954.625)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		<i>(42.362.250.656)</i>	<i>(38.217.454.625)</i>
	<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>		<i>-</i>	<i>26.500.000</i>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>204.268.480.213</b>	<b>109.687.568.266</b>
<b>31</b>	<b>8. Thu nhập khác</b>		<b>-</b>	<b>58.581.818</b>
<b>32</b>	<b>9. Chi phí khác</b>		<b>(41.038.912)</b>	<b>(285.441.918)</b>
<b>40</b>	<b>10. Lỗ khác</b>		<b>(41.038.912)</b>	<b>(226.860.100)</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>204.227.441.301</b>	<b>109.460.708.166</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>23.1</b>	<b>(40.153.690.090)</b>	<b>(20.921.498.060)</b>
<b>52</b>	<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>23.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>164.073.751.211</b>	<b>88.539.210.106</b>
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>24.4</b>	<b>1.656</b>	<b>1.479</b>

Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2012



Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

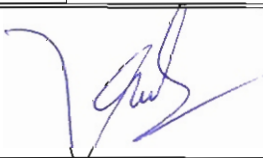
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>204.227.441.301</b>	<b>109.460.708.166</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	8, 9, 10, 11	25.986.702.003	7.570.484.580
03	- Các khoản dự phòng	21, 22	(1.510.724.935)	(17.167.899.915)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(97.228.634.779)	(83.420.890.241)
06	- Chi phí lãi vay		12.429.187.757	1.360.114.815
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>143.903.971.347</b>	<b>17.802.517.405</b>
09	- Giảm các khoản phải thu		437.821.426.463	389.895.973.912
10	- (Tăng) giảm đầu tư ngắn hạn		(1.239.257.861)	36.156.692.203
11	- Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		448.254.558.702	(541.995.445.914)
12	- (Tăng) giảm chi phí trả trước		(11.755.291.207)	4.242.160.721
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.172.222.222)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(30.315.627.106)	(7.376.283.374)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.163.237.669
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.602.167.433)	(877.968.695)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>956.895.390.683</b>	<b>(100.989.116.073)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.582.500.713)	(2.367.865.587)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	58.581.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(93.441.394.380)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.054.839.500	79.780.473.696
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>103.472.338.787</b>	<b>(15.970.204.453)</b>




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19.2	10.000.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.098.114)	(20.738.900)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	50.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.000.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.3	(159.652.618.245)	(41.764.924.145)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(199.653.716.359)</b>	<b>8.214.336.955</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>860.714.013.111</b>	<b>(108.744.983.571)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>673.986.246.531</b>	<b>1.239.484.828.799</b>
<b>61</b>	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.534.700.259.642</b>	<b>1.130.739.845.228</b>

  
Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính

  
Ông Jonathan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2011	Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	599.996.860.000	998.486.370.000	-	-	10.000.000.000	-	599.996.860.000	1.008.486.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	560.834.915.000	560.834.915.000	-	-	-	-	560.834.915.000	560.834.915.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	19	(3.971.077.360)	(4.648.924.200)	(484.572.600)	395.353.000	(147.118.114)	-	(4.060.296.960)	(4.796.042.314)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	19	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	19	72.329.004.753	91.771.047.055	-	-	-	-	72.329.004.753	91.771.047.055
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		356.020.232.399	378.562.918.156	88.539.210.106	(52.818.177.960)	164.073.751.211	(72.032.919.781)	391.741.264.545	470.603.749.586
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.589.171.309.786</b>	<b>2.028.967.701.005</b>	<b>88.054.637.506</b>	<b>(52.422.824.960)</b>	<b>173.926.633.097</b>	<b>(72.032.919.781)</b>	<b>1.624.803.122.332</b>	<b>2.130.861.414.321</b>



Ông Lâm Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 595 người (31 tháng 12 năm 2011: 552 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.5 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các kỳ trước.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

#### 3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

##### 3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời ("chứng khoán thương mại"). Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

##### 3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

##### 3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

##### 3.10.1 *Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

##### 3.10.2 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

#### 3.11 *Các hợp đồng mua và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

#### 3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Lợi ích của nhân viên

##### 3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của kỳ sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

##### 3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### 3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### 3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### 3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### 3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền mặt	285.592.662	284.612.036
Tiền gửi ngân hàng	1.534.414.666.980	673.701.634.495
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	897.627.410.179	476.476.839.148
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i> <i>(Thuyết minh số 16)</i>	636.787.256.801	197.224.795.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.534.700.259.642</u></b>	<b><u>673.986.246.531</u></b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đồng Việt Nam)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	60.297.780	899.894.174.445
- Trái phiếu	11.013.040	1.027.050.120.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.958.046.754	39.773.429.261.259
- Trái phiếu	29.984.700	2.984.947.354.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.059.342.274</u></b>	<b><u>44.685.320.909.704</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

	<i>Số lượng (đơn vị)</i>	<i>Giá trị theo sổ sách kế toán</i>	<i>So với giá thị trường</i>		<i>Tổng giá trị theo giá thị trường</i>
			<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
- Cổ phiếu niêm yết	1.572.630	23.631.671.225	5.756.278	(9.574.694.186)	14.062.733.317
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.451.292	126.644.579.502	-	(41.575.551.200)	85.069.028.302
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>150.276.250.727</b>	<b>5.756.278</b>	<b>(51.150.245.386)</b>	<b>99.131.761.619</b>
<b>Chứng khoán đầu tư</b>					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Chứng chỉ quỹ	10.059.740	102.887.591.371	-	-	102.887.591.371
- Trái phiếu	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>123.484.427.755</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>123.484.427.755</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	150.276.250.727	149.036.992.866
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(51.150.245.386)	(52.660.970.321)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>99.126.005.341</u></b>	<b><u>96.376.022.545</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	52.660.970.321	69.132.574.666
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	2.715.789.515	13.865.868.471
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.226.514.450)	(30.337.472.816)
<b>Dự phòng giảm giá cuối kỳ</b>	<b><u>51.150.245.386</u></b>	<b><u>52.660.970.321</u></b>

**6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
Chứng chỉ quỹ	102.887.591.371	102.887.591.371
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>123.484.427.755</u></b>	<b><u>123.484.427.755</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
					Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Cổ phiếu</b>	<b>118.225.700.988</b>	<b>114.619.091.526</b>	<b>(46.305.469.386)</b>	<b>(47.614.606.321)</b>	<b>71.920.231.602</b>	<b>67.031.403.812</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>13.384.748.486</i>	<i>10.281.890.326</i>	<i>(4.729.918.186)</i>	<i>(5.787.145.121)</i>	<i>8.654.830.300</i>	<i>4.521.663.812</i>
Công ty Cổ phần Điện Tử Tân Bình (VTB)	8.560.710.211	8.560.710.211	(4.488.975.211)	(5.620.012.711)	4.071.735.000	2.940.697.500
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT (FPT)	4.608.342.972	396.900	(172.464.972)	-	4.435.878.000	447.300
Các cổ phiếu khác	215.695.303	1.720.783.215	(68.478.003)	(167.132.410)	147.217.300	1.580.519.012
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>104.840.952.502</i>	<i>104.337.201.200</i>	<i>(41.575.551.200)</i>	<i>(41.827.461.200)</i>	<i>63.265.401.302</i>	<i>62.509.740.000</i>
Công ty Cổ phần Lạc Việt (LVR)	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (EAB)	16.967.999.502	16.464.248.200	(9.410.708.200)	(9.662.618.200)	7.557.291.302	6.801.630.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình (TBR)	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (SEA)	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (MHS)	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (TDS)	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOS)	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông (VDI)	5.235.000.000	5.235.000.000	(15.000.000)	(15.000.000)	5.220.000.000	5.220.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ (CAS)	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (VTU)	2.562.940.000	2.562.940.000	(518.530.000)	(518.530.000)	2.044.410.000	2.044.410.000
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>10.186.858.000</b>	<b>10.186.858.000</b>	<b>(4.844.776.000)</b>	<b>(5.046.364.000)</b>	<b>5.342.082.000</b>	<b>5.140.494.000</b>
Quỹ Đầu Tư Năng động Việt Nam (VFA)	10.186.858.000	10.186.858.000	(4.844.776.000)	(5.046.364.000)	5.342.082.000	5.140.494.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.412.558.988</b>	<b>124.805.949.526</b>	<b>(51.150.245.386)</b>	<b>(52.660.970.321)</b>	<b>77.262.313.602</b>	<b>72.171.897.812</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<b>CHỈ TIÊU</b>									
1. Phải thu của khách hàng	2.113.187.100	-	129.867.100	11.128.997.326	(11.833.667.321)	1.408.517.105	-	129.867.100	129.867.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	1.983.320.000	-	-	11.128.997.326	(11.833.667.321)	1.278.650.005	-	-	-
- Phải thu hoạt động tự doanh	129.867.100	-	129.867.100	-	-	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	646.507.726.523	-	15.443.859.795	59.493.651.300.609	(59.097.470.666.229)	1.042.688.360.903	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	385.476.516	-	-	23.095.047.461	(23.159.044.198)	321.479.779	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (*)	47.123.915.146	-	15.443.859.795	1.009.676.867.287	(1.009.009.185.312)	47.791.597.121	-	15.443.859.795	15.443.859.795
- Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ	598.998.334.861	-	-	21.380.026.146.691	(21.145.035.624.649)	833.988.856.903	-	-	-
- Phải thu thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-	-	37.080.853.239.170	(36.920.266.812.070)	160.586.427.100	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	948.936.737.564	2.906.108.000	-	341.150.260.392	(1.185.792.818.549)	104.294.179.407	2.906.108.000	-	2.906.108.000
- Phải thu lãi trái phiếu	18.007.944.240	-	-	27.107.503.645	(38.221.338.296)	6.894.109.589	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.511.524.430	-	-	5.862.721.414	(4.666.050.388)	4.708.195.456	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu (**)	900.639.000.000	-	-	279.509.120.000	(1.105.148.120.000)	75.000.000.000	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	21.250.762.273	2.906.108.000	-	27.923.258.335	(32.063.102.778)	17.110.917.830	2.906.108.000	-	2.906.108.000
- Phải thu trung tâm lưu ký	5.404.961.699	-	-	24.908.301	(5.429.870.000)	-	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	122.544.922	-	-	722.748.697	(264.337.087)	580.956.532	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.597.557.651.187</b>	<b>2.906.108.000</b>	<b>15.573.726.895</b>	<b>59.845.930.558.327</b>	<b>(60.295.097.152.099)</b>	<b>1.148.391.057.415</b>	<b>2.906.108.000</b>	<b>15.573.726.895</b>	<b>18.479.834.895</b>

(\*): Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản nợ khó đòi (15.443.859.795 đồng) liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu Công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong năm 2008 và khoản dự phòng nợ khó đòi cũng được trích lập cùng năm. Theo các quy định hiện hành, các khoản nợ khó đòi mà Công ty đã trích lập vẫn phải được theo dõi riêng biệt với khoản phải thu mà không được thực hiện việc xóa sổ.

(\*\*): Đây là hợp đồng mua 1.000.000 trái phiếu BID10904 và cam kết bán lại cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Hợp đồng có kỳ hạn từ ngày 03 tháng 02 năm 2012 đến ngày 03 tháng 8 năm 2012 và lãi suất 18%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi**

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	18.479.834.895	18.834.728.395
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(26.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.479.834.895</b>	<b>18.808.228.395</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	4.519.574.259	3.447.856.603
Tăng trong kỳ	11.755.291.207	10.448.461.417
	<b>16.274.865.466</b>	<b>13.896.318.020</b>
Phân bổ trong kỳ	(12.709.568.139)	(10.741.127.707)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.565.297.327</b>	<b>3.155.190.313</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	3.219.787.884	32.125.473.026	35.345.260.910
Mua trong năm	-	1.981.999.713	1.981.999.713
Giảm do thanh lý	-	(386.483.065)	(386.483.065)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>3.219.787.884</u>	<u>33.720.989.674</u>	<u>36.940.777.558</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	13.640.000	9.276.158.567	9.289.798.567
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	2.493.816.015	20.642.573.428	23.136.389.443
Khấu hao trong năm	267.178.989	4.067.879.936	4.335.058.925
Giảm do thanh lý	-	(386.483.065)	(386.483.065)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>2.760.995.004</u>	<u>24.323.970.299</u>	<u>27.084.965.303</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	<u>725.971.869</u>	<u>11.482.899.598</u>	<u>12.208.871.467</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>458.792.880</u>	<u>9.397.019.375</u>	<u>9.855.812.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam  
Phần mềm tin học

**Nguyên giá:**

Ngày 01 tháng 01 năm 2012	19.223.427.883
Mua trong năm	<u>555.126.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>19.778.553.883</u>
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	15.384.107.722

**Giá trị hao mòn:**

Ngày 01 tháng 01 năm 2012	15.639.475.793
Tăng trong năm	<u>2.460.810.547</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>18.100.286.340</u>

**Giá trị còn lại:**

Ngày 01 tháng 01 năm 2012	<u>3.583.952.090</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>1.678.267.543</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam  
Cuối kỳ Đầu kỳ

Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	114.774.929.484	119.664.733.794
Chi phí cải tạo văn phòng	<u>1.445.398.361</u>	<u>3.036.858.443</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>116.220.327.845</u></b>	<b><u>122.701.592.237</u></b>

(\*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 108.116.278.277 đồng thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 38 năm.

Thay đổi trong Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	122.701.592.237	132.596.758.965
Tăng trong kỳ	<u>-</u>	<u>1.886.250.689</u>
	<b>122.701.592.237</b>	<b>134.483.009.654</b>
Phân bổ trong kỳ	<u>(6.481.264.392)</u>	<u>(5.835.745.120)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>116.220.327.845</u></b>	<b><u>128.647.264.534</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	25.487.076
Lãi nhận được trong năm 2009	52.901.505
Tiền nộp bổ sung trong năm 2009	2.140.647.805
Lãi nhận được trong năm 2010	201.994.487
Tiền nộp bổ sung trong năm 2010	1.745.104.008
Tiền nộp bổ sung trong năm 2011	2.260.023.743
Lãi nhận được trong năm 2011	494.872.249
<b>Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>7.041.030.873</b>
Tiền nộp bổ sung trong năm 2012	1.880.048.134
Lãi nhận được trong năm 2012	411.504.303
<b>Số dư đến ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	<b>9.332.583.310</b>

## 13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 23.1</i> )	20.107.909.932	10.269.846.948
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.175.311.496	544.475.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	1.160.981.033	208.877.050
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	425.312.632	412.064.572
Thuế nhà thầu	15.003.593	27.893.333
Thuế giá trị gia tăng	9.063.903	16.809.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.893.582.589</b>	<b>11.479.966.802</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.269.846.948	40.153.690.090	30.315.627.106	20.107.909.932
2	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	544.475.005	7.684.573.199	7.053.736.708	1.175.311.496
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	208.877.050	4.000.895.093	3.048.791.110	1.160.981.033
4	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	412.064.572	7.061.970.892	7.048.722.832	425.312.632
5	Thuế nhà thầu	27.893.333	515.461.224	528.350.964	15.003.593
6	Thuế giá trị gia tăng	16.809.894	534.035.256	541.781.247	9.063.903
7	Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
		<b>11.479.966.802</b>	<b>59.959.625.754</b>	<b>48.546.009.967</b>	<b>22.893.582.589</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Trích lãi trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 18 và 24.1)	17.946.718.568	7.689.753.033
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	6.047.850.000	12.000.000.000
Phải trả phí tư vấn quản lý thuê ngoài (Thuyết minh số 24.1)	6.000.000.000	-
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán ("GDCK")	1.922.061.117	865.049.402
Chi phí phải trả khác	731.105.942	2.274.608.624
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.647.735.627</b>	<b>22.829.411.059</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	636.787.256.801	197.224.795.347
Phải trả giao dịch trái phiếu (*)	20.123.977.419	-
Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết	3.026.000.000	3.026.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ với Sở GDCK	-	16.695.959.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>659.937.234.220</b>	<b>216.946.754.347</b>

(\*) Đây là hợp đồng bán 200.000 trái phiếu chính phủ QHB0813072 và cam kết mua lại với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn từ ngày 07 tháng 6 năm 2012 đến ngày 08 tháng 8 năm 2012 và lãi suất 9,7%/năm.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.743.484.049	103.028.407.894
Kinh phí công đoàn	1.926.024.307	1.803.473.147
Bảo hiểm y tế	103.317.573	188.089.792
Bảo hiểm thất nghiệp	62.984.919	97.346.397
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.292.588.617	2.058.588.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.128.399.465</b>	<b>107.175.905.850</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2011, Công ty đã phát hành thành công 600.000.000.000 đồng trái phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trái phiếu có thông tin chi tiết như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị phát hành (VNĐ)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Trái phiếu thường	600	1.000.000.000	600.000.000.000	14%	5 năm

Trái phiếu thường thanh toán trái tức mỗi năm một lần. Từ tháng thứ hai kể từ ngày phát hành, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ vào bất cứ lúc nào cho dù chưa đến thời hạn đáo hạn của trái phiếu.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, số dư của trái phiếu nói trên là 160.000.000.000 đồng và lãi trái phiếu phải trả là 17.946.718.568 đồng.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Chi tiết vốn góp**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Vốn góp	1.008.486.370.000	998.486.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	560.834.915.000	560.834.915.000
Cổ phiếu quỹ	(4.796.042.314)	(4.648.924.200)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.564.525.242.686</u></b>	<b><u>1.554.672.360.800</u></b>

**19.2 Các giao dịch về vốn**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Vốn góp đầu kỳ	998.486.370.000	599.996.860.000
Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.008.486.370.000</u></b>	<b><u>599.996.860.000</u></b>

Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng Cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty đã thông qua phương án phát hành 1.000.000 cổ phiếu thường theo chương trình ESOP cho nhân viên chủ chốt của Công ty. Đồng thời, Nghị quyết số 12/2011/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã thông qua tiêu chuẩn nhân viên chủ chốt được tham gia chương trình ESOP 2011, nguyên tắc xác định giá bán và thời gian thực hiện chương trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn (tiếp theo)**

Vào ngày 24 tháng 02 năm 2012, Công ty nhận được thông báo của UBCKNN về việc đã nhận đầy đủ hồ sơ báo cáo phát hành 1.000.000 cổ phiếu thường cho người lao động của Công ty. Ngày 28 tháng 3 năm 2012, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-4 và ra Thông báo số 761/TB-CNVSD về việc đăng ký bổ sung 1.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty cũng đã nhận được Quyết định số 32/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 1.000.000 cổ phiếu. Ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 03 tháng 4 năm 2012. Dựa theo đó, Công ty hạch toán tăng Vốn điều lệ thêm 10 tỷ đồng vào ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2012, Công ty đã nhận được Quyết định số 86/GPĐC-UBCK của Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003 và thay thế cho Giấy phép điều chỉnh số 332/UBCK-GP ngày 11 tháng 6 năm 2010, theo đó công nhận vốn điều lệ mới của Công ty là 1.008.486.370.000 đồng.

**19.3 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ kế toán</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2008: 1.000 đồng/cổ phiếu	6.570.300	-
Cổ tức đợt 2 cho năm 2010: 700 đồng/cổ phiếu	-	41.764.924.145
Cổ tức cho năm 2011: 1.600 đồng/cổ phiếu	<u>159.646.047.945</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>159.652.618.245</u></b>	<b><u>41.764.924.145</u></b>

**19.4 Cổ phiếu**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	100.848.637	99.848.637
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	100.848.637	99.848.637
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	245.808	231.120
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	100.602.829	99.617.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.5 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

**19.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**20. DOANH THU KHÁC**

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	114.314.837.538	67.938.812.445
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	63.639.637.717	72.554.325.436
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	29.266.688.517	5.149.248.138
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.829.998.092	883.595.248
Doanh thu khác	559.179.385	507.482.630
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.610.341.249</b>	<b>147.033.463.897</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nhân viên	31.186.022.257	21.251.211.027
Chi phí môi giới chứng khoán	14.912.147.136	8.453.555.506
Lãi trái phiếu phát hành	12.429.187.757	1.360.114.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.400.292.349	6.834.765.455
Chi phí tư vấn	6.654.225.217	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	6.019.229.113	27.157.911.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.588.477.737	4.249.171.608
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	99.798.500	169.742.670
Chi phí khác	3.164.757.344	1.574.311.705
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	2.715.789.515	9.890.718.308
	<u>90.169.926.925</u>	<u>80.941.502.321</u>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	<u>(4.226.514.450)</u>	<u>(27.032.118.223)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>85.943.412.475</u></b>	<b><u>53.909.384.098</u></b>

(\*): Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nhân viên quản lý	19.040.292.350	12.350.775.133
Chi phí thuê văn phòng	11.712.322.707	11.119.261.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.422.567	7.712.236.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.207.391.735	3.321.312.972
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.168.909.034	2.563.534.837
Thuế, phí và lệ phí	244.412.829	206.299.952
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	209.439.675	42.993.657
Chi phí vật liệu quản lý	58.121.006	259.559.146
Chi phí khác bằng tiền	621.938.753	641.480.764
	<u>42.362.250.656</u>	<u>38.217.454.625</u>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	<u>-</u>	<u>(26.500.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.362.250.656</u></b>	<b><u>38.190.954.625</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm (5) năm kể từ năm 2008 và 25% trong những năm tiếp theo.

**23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	40.103.436.332	20.921.498.060
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	50.253.758	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.153.690.090</b>	<b>20.921.498.060</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Bảng ước tính số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>204.227.441.301</b>	<b>109.460.708.166</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	3.231.349.641	4.853.217.863
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	478.910.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>200.517.181.660</b>	<b>104.607.490.303</b>
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	40.103.436.332	20.921.498.060
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm 2009	50.253.758	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>40.153.690.090</b>	<b>20.921.498.060</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>10.269.846.948</b>	<b>7.376.283.374</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(30.315.627.106)	(7.376.283.374)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>20.107.909.932</b>	<b>20.921.498.060</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức	50.279.040.000
		Mua lại trái phiếu đã phát hành	50.000.000.000
		Chi phí lãi trái phiếu phát hành	12.429.187.757
		Bán chứng khoán	263.938.858.440
		Mua chứng khoán	235.889.403.000
		Doanh thu phí môi giới	613.139.708
		Chi phí tư vấn	6.000.000.000
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức	48.000.000.000
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Bên liên quan	Mua trái phiếu repo	128.108.839.533
		Bán trái phiếu repo	124.456.000.000
		Doanh thu phí môi giới	18.432.451
Vietnam Enterprise Investments Limited (VEIL)	Bên liên quan	Mua chứng khoán	206.407.493.000
		Bán chứng khoán	33.858.662.000
		Doanh thu phí môi giới	360.399.236
Amersham Industries Limited (Amersham)	Bên liên quan	Bán trái phiếu repo	61.638.090.000
		Mua trái phiếu repo	60.000.480.000
		Mua chứng khoán	134.954.463.000
		Bán chứng khoán	1.670.000.000
		Doanh thu phí môi giới	229.264.411
Vietnam Property Fund Limited	Bên liên quan	Mua trái phiếu repo	78.163.000.000
		Bán trái phiếu repo	75.000.000.000
		Doanh thu phí môi giới	30.632.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược	Trái phiếu phát hành Lãi trái phiếu HSC phải trả Chi phí tư vấn	160.000.000.000 17.946.718.568 6.000.000.000
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	3.732.819

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lương và thưởng	<u>5.282.629.803</u>	<u>4.731.790.329</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**24.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tự vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	89.404.773.892	20.638.611.599	11.274.324.055	209.051.161.864	2.205.271.934	-	332.574.143.344
2. Các chi phí trực tiếp	16.448.091.916	15.597.233.312	4.288.013.793	18.680.623.505	66.495.831.134	-	121.509.793.659
3. Chi phí khấu hao	1.265.958.582	12.433.900	22.979.353	2.679.987.155	2.814.510.481	-	6.795.869.472
4. Lỗ khác	-	-	-	-	(41.038.912)	-	(41.038.912)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>71.690.723.394</b>	<b>5.028.944.387</b>	<b>6.963.330.909</b>	<b>187.690.551.204</b>	<b>(67.146.108.593)</b>	<b>-</b>	<b>204.227.441.301</b>
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	175.373.491.448	99.126.005.341	1.258.225.755	2.596.446.683.340	1.859.475.115	-	2.874.063.880.999
2. Tài sản phân bổ	91.788.511.535	882.334.463	4.360.992.630	1.661.330.526	24.919.957.883	-	123.613.127.036
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	36.356.339.703	36.356.339.703
<b>Tổng tài sản</b>	<b>267.162.002.983</b>	<b>100.008.339.804</b>	<b>5.619.218.385</b>	<b>2.598.108.013.866</b>	<b>26.779.432.998</b>	<b>36.356.339.703</b>	<b>3.034.033.347.738</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	661.859.295.337	-	-	177.946.718.568	1.204.296.104	-	841.010.310.009
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	62.161.623.408	62.161.623.408
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>661.859.295.337</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>177.946.718.568</b>	<b>1.204.296.104</b>	<b>62.161.623.408</b>	<b>903.171.933.417</b>

**Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**24.3 Các cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

**Tại thành phố Hồ Chí Minh:**

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5.
- Kho lưu trữ chứng từ tại 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

**Tại Hà Nội:**

- Văn phòng chi nhánh tại số 6 Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại số 19 Láng Hạ, Quận Ba Đình.
- Phòng giao dịch tại tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.
- Văn phòng chi nhánh tại 66A Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm (sẽ đưa vào sử dụng vào ngày 10 tháng 8 năm 2012 thay cho Văn phòng chi nhánh tại số 6 Lê Thánh Tông)
- Kho lưu trữ chứng từ tại P803, Tầng 8 CT5, Xã Mỹ Tri, Huyện Từ Liêm.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Đến 1 năm	12.810.886.024	8.991.190.595
Trên 1 đến 5 năm	20.262.766.790	24.844.582.069
Trên 5 năm	538.195.520	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.611.848.334</b>	<b>33.835.772.664</b>

**24.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	164.073.751.211	88.539.210.106
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.091.038	59.844.916
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.656	1.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**24.5 Chính sách quản lý rủi ro**

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 vì đa phần các khoản vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 24.5 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty)

Rủi ro do sự thay đổi tỉ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 116.950.316.288 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 115.087.748.038 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 11.695.031.629 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.508.774.808 đồng) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.406.272.492 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.220.015.671 đồng).

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**24.5 Chính sách quản lý rủi ro** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Bất cứ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ dài hạn	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	639.813.256.801	20.123.977.419	-	659.937.234.220
Chi phí phải trả	18.034.746.510	8.565.139.117	-	26.599.885.627
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.691.624.166	-	-	7.691.624.166
	<b>665.539.627.477</b>	<b>28.689.116.536</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>854.228.744.013</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ dài hạn	210.000.000.000	-	-	210.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	216.946.754.347	-	-	216.946.754.347
Chi phí phải trả	8.983.907.375	-	-	8.983.907.375
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	106.471.205.999	-	-	106.471.205.999
	<b>542.401.867.721</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>542.401.867.721</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới dạng hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
- <i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	23.631.671.225	22.896.233.364	14.060.492.500	12.200.156.712
Cổ phiếu chưa niêm yết	126.644.579.502	126.140.759.502	85.069.110.000	84.313.298.302
- <i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Tiền gửi ngắn hạn	1.505.570.000.000	633.800.000.000	1.505.570.000.000	633.800.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.148.618.451.672	1.737.048.197.344	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Chứng chỉ quỹ	102.887.591.371	102.887.591.371	(*)	(*)
Trái phiếu	20.596.836.384	20.596.836.384	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.130.259.642	40.186.246.531	29.130.259.642	40.186.246.531
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.957.079.389.796</b>	<b>2.683.555.864.496</b>	<b>1.633.829.862.142</b>	<b>770.499.701.545</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	160.000.000.000	210.000.000.000	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	659.937.234.220	216.946.754.347	(*)	(*)
Chi phí phải trả	26.599.885.627	8.983.907.375	26.599.885.627	8.983.907.375
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.691.624.166	106.471.205.999	7.691.624.166	106.471.205.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>854.228.744.013</b>	<b>542.401.867.721</b>	<b>34.291.509.793</b>	<b>115.455.113.374</b>

(\*) Không thể xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**24.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**24.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Ông Lam Hữu Hồ  
Giám đốc Tài chính

  
Ông Johan Nyvene  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2012